

# Chương 5:

---

## SỰ PHÁT TRIỂN ĐẾN ĐỈNH CAO CỦA HỌC THUYẾT KINH TẾ CỔ ĐIỂN

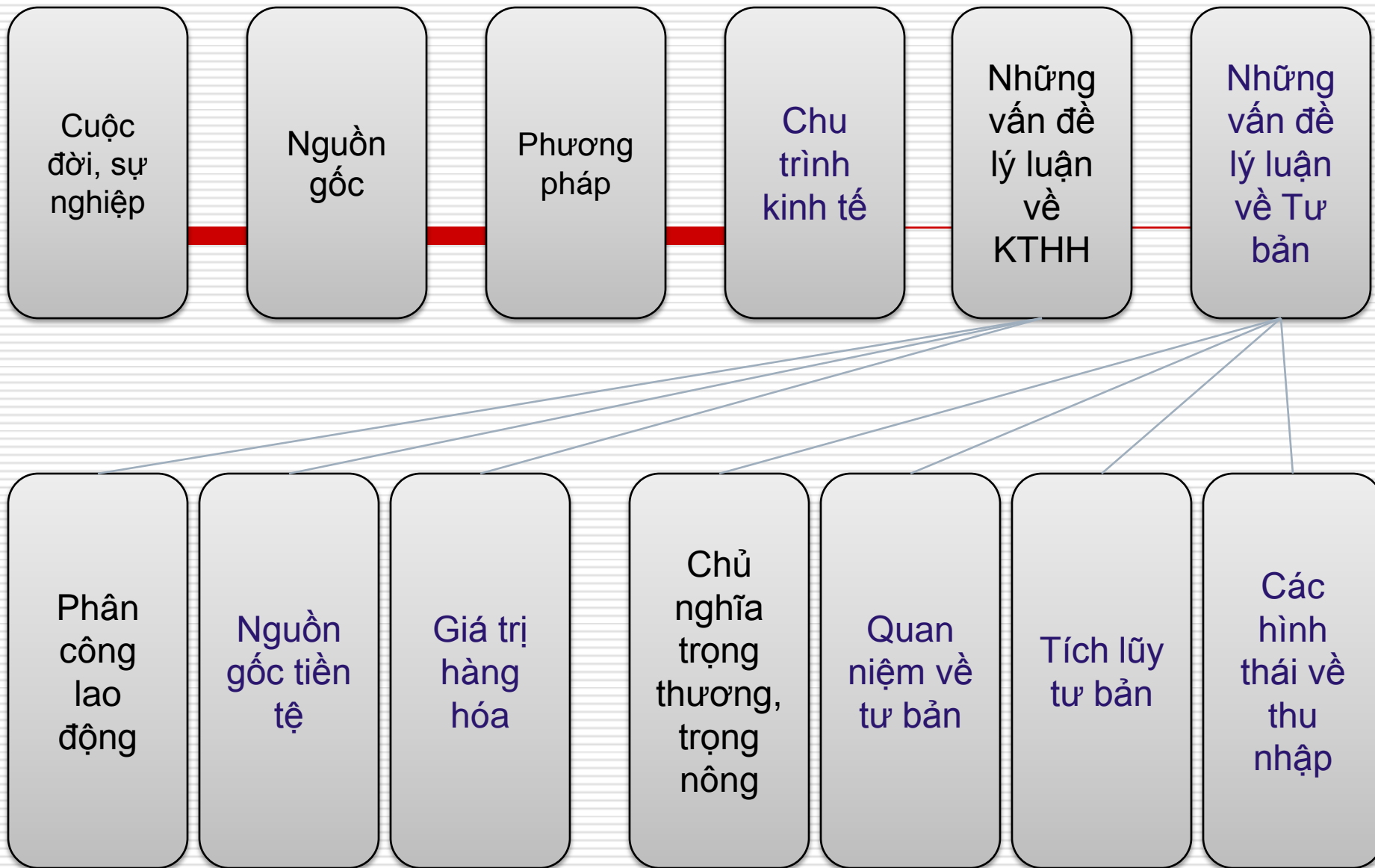
☐ 5.1. Học thuyết kinh tế

A.S.Mith

☐ 5.2. Học thuyết kinh tế

Đ. Ricacdo

# 5.1. Học thuyết kinh tế A.S.Mith

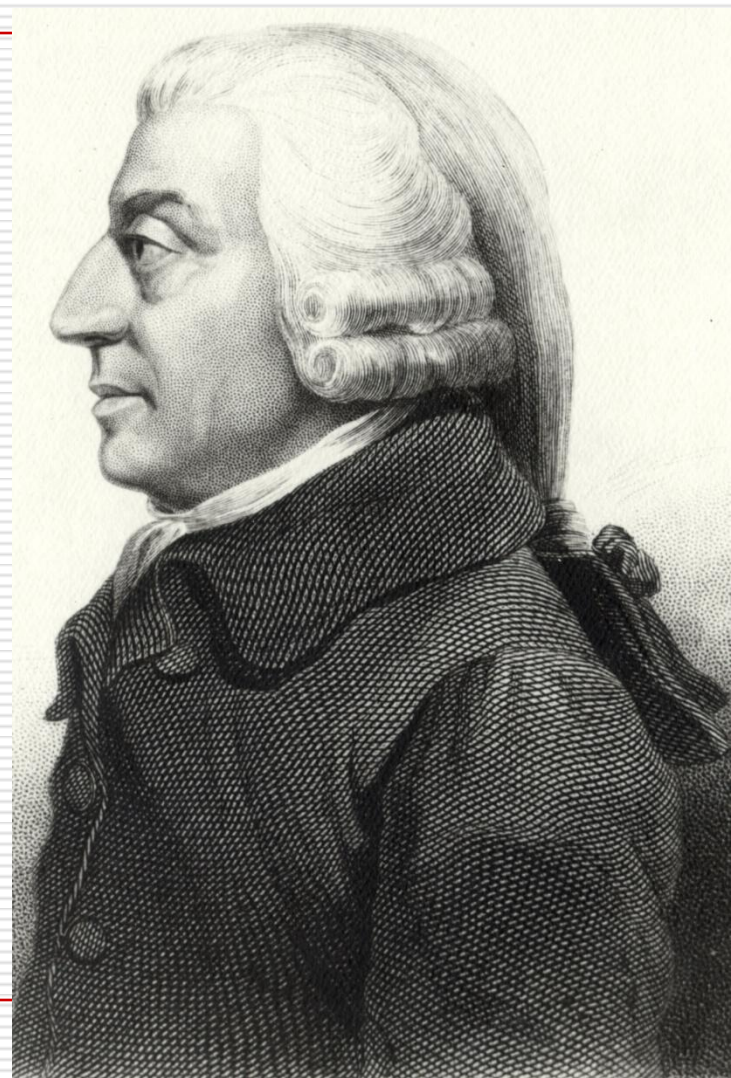


# **5.1. Học thuyết kinh tế của A.Smit (Adam Smith 1723 – 1790)**

## **5.1.1. Cuộc đời và sự nghiệp:**

- Tiến sĩ năm 24 tuổi
- Giảng viên về mỹ từ học và văn học ở Edinburgh,
- Giáo sư lôgic học, triết học đạo đức (gồm thần học tự nhiên, đạo đức học, pháp luật học và kinh tế chính trị) ở ĐH Glasgow.
- Năm 41 tuổi, đi du lịch châu Âu, đặc biệt là Pháp, tiếp cận với trường phái trọng nông.
- 1776 xuất bản "Của cải của các dân tộc"

Lịch sử học thuyết kinh



# 5.1.2 Nguồn gốc Học thuyết kinh tế của A.Smit

---

## □ Nguồn gốc thực tiễn:

- + Tích lũy nguyên thủy và Trọng thương đã kết thúc (ở Anh)

- + Công trường thủ công ở giai đoạn cuối, cách mạng công nghiệp đã bắt đầu.

Công nghiệp phát triển phá vỡ tàn dư XH phong kiến, khuynh hướng chống PK mạnh mẽ và triệt để hơn.

## □ Nguồn gốc lý luận:

- + Những tư tưởng KT của U.Petty và phái trọng thương Anh.

- + Những nét chính yếu nhất của học thuyết trọng nông Pháp.

## ***5.1. 3 Đối tượng và phương pháp***

---

- ❑ Cách tiếp cận duy vật, thừa nhận hệ thống qui luật KT khách quan.
- ❑ Tư tưởng về “luật tự nhiên” phần lớn giống thuyết “trật tự tự nhiên” của trọng nông.
- ❑ Chịu ảnh hưởng của triết học Scotland (từ bản chất con người - vị kỷ, vị tha - để rút ra các qui luật kinh tế)

### ***5.1.3. Đối tượng và phương pháp***

---

- ❑ **"Vị kỷ"** thống trị kinh tế.  
Nguồn gốc, động lực mọi hành vi KT là lợi ích cá nhân nhưng lại tự phát làm lợi cho XH.
- ❑ "Bàn tay vô hình" (hay qui luật KT) đã dẫn dắt, do đó NN không cần can thiệp vào KT.



# 5.1.3. Đối tượng và phương pháp

---

## □ Đối tượng của KTCT:

- khoa học nghiên cứu về của cải và phương thức làm tăng của cải của quốc gia.
- *Tìm nguồn gốc của cải trong sản xuất nói chung, đặt vấn đề nghiên cứu thu nhập.*

So sánh đối tượng nghiên cứu giữa Trọng thương, Trọng nông và A.Smith?

## 5.1.3. Đối tượng và phương pháp

---

❑ **Phương pháp nghiên cứu:** kế thừa cả 2 trường phái đi trước:

+ Trọng thương: khái quát kinh nghiệm

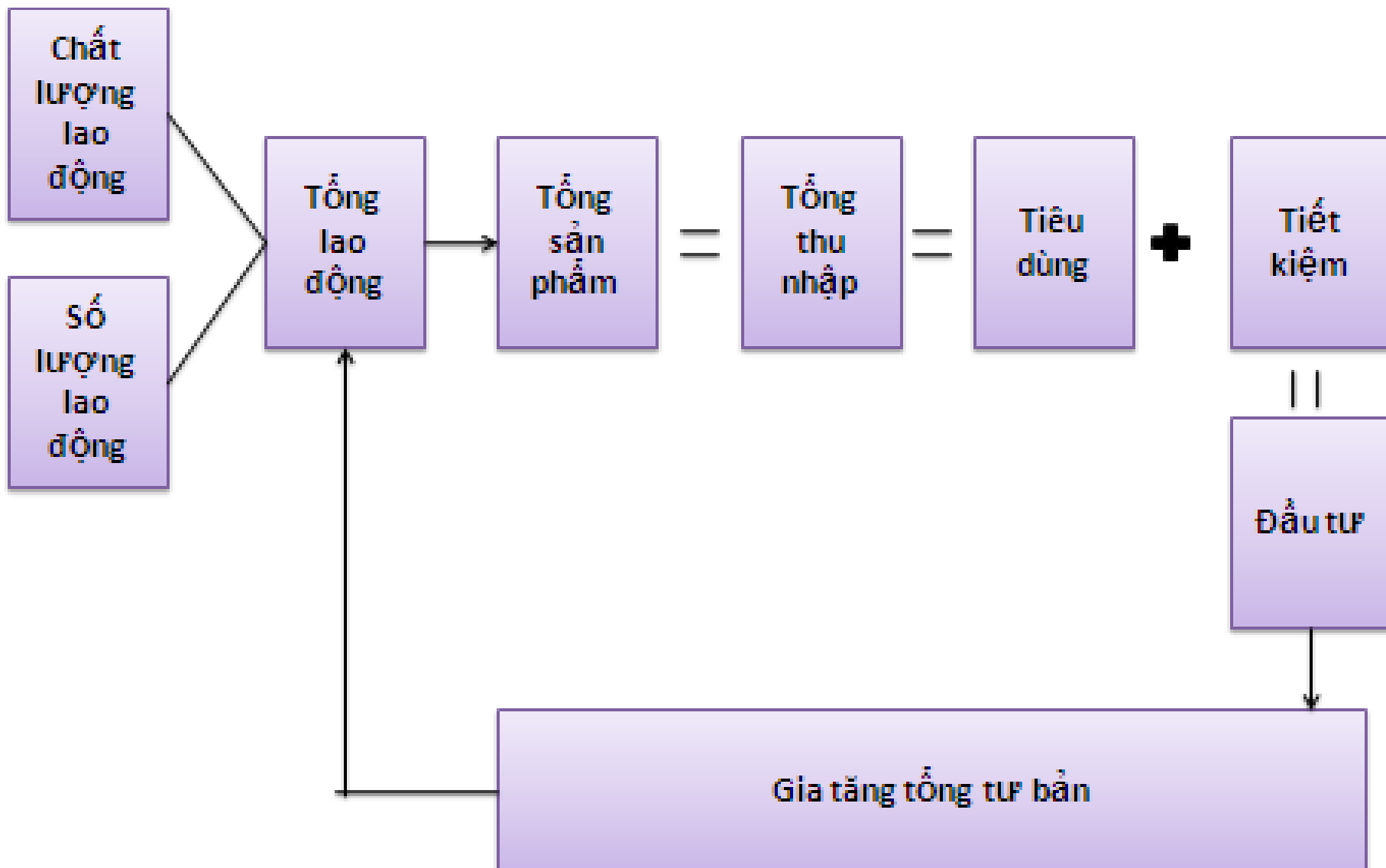
+ Trọng nông: trừu tượng hóa

Hai PP này cùng tồn tại, quyện chặt với nhau và thường xuyên mâu thuẫn nhau.

❑ **Phương pháp trình bày:** mâu thuẫn  
→ học thuyết chia 2 phần: “công truyền”, “bí truyền” nằm cạnh nhau và không có quan hệ nội tại với nhau.

---

## 4. CHU TRÌNH KINH TẾ



## 5.1.5. Lý luận về kinh tế hàng hóa

---

- ☐ Lý luận về phân công lao động
- ☐ Lý luận về tiền tệ
- ☐ Lý luận giá trị hàng hóa  
(học thuyết giá trị)

## 5.1.5. Lý luận về kinh tế hàng hóa

---

### \* **Phân công lao động**

- ❑ Phân công LĐ là tiến bộ vĩ đại trong sự phát triển sức SX của LĐ, là nguồn gốc trực tiếp của của cải.
- ❑ Chưa phân biệt phân công LĐ XH với phân công LĐ trong công trường thủ công.
- ❑ Nguồn gốc của phân công: do trao đổi (*Tính vị kỷ*).
- ❑ Mức độ phân công do mức độ trao đổi quyết định.
- ❑ Mức độ trao đổi lại bị quyết định bởi qui mô thị trường, hệ thống giao thông vận tải...

## 5.1.5. Lý luận về kinh tế hàng hóa

---

### \* Về tiền tệ

- Nguồn gốc của tiền: từ trao đổi
- Tiền là phương tiện chung của trao đổi (“là bánh xe lưu thông khổng lồ”,...).
- Tiền thuần túy là phương tiện lưu thông, là “dầu bôi trơn cỗ xe kinh tế”

## 5.1.5. Lý luận về kinh tế hàng hóa

---

### \* Về tiền tệ

□ 3 Chức năng của tiền:


- Thước đo giá trị
- Phương tiện lưu thông: lượng T cần thiết cho lưu thông có quan hệ mật thiết với tổng giá cả.
- Phương tiện cất trữ (tiền cũng là một bộ phận của của cải).

Ngoài ra T còn có chức năng vốn hay chức năng tư bản.

***Quan niệm này được kế thừa và thống trị trong KTCT cổ điển và khoa học KT đến đầu thế kỷ XX***

## 5.1.5. Lý luận về kinh tế hàng hóa

\* Giá trị hàng hóa

- ☐ HH có 2 giá trị: giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, nằm cạnh nhau và không có quan hệ với nhau
- ☐ 2 loại GTTĐ: giá thực tế (sau này Mác gọi là giá trị) và giá danh nghĩa (giá cả)
- ☐ Nêu 2 định nghĩa về giá trị 





# Hai định nghĩa giá trị của A.Smith

---

**Định nghĩa 1:** Giá trị do lượng lao động hao phí để SX ra hàng hóa quyết định.  
(Giống “giá cả tự nhiên” của Petty, “giá cả chân chính” của Boaghinbe, “giá trị hàng hóa” của Mác).

**Định nghĩa 2:** Giá trị bằng số lượng lao động có thể mua được nhờ số HH đó (lẫn với giá trị trao đổi của hàng hóa).

## 5.1.5. Lý luận về kinh tế hàng hóa

---

\* Giá trị hàng hóa (tiếp)

- ❑ Lượng giá trị HH: phân tích LĐ giản đơn, LĐ phức tạp
- ❑ Giá trị HH có 2 thước đo: thước đo nội tại và thước đo bên ngoài
- ❑ Cơ cấu giá trị HH = tiền công + lợi nhuận + địa tô (*bỏ quên phần TB bất biến*)

## 5.1.5. Lý luận về kinh tế hàng hóa

---

\* Lý luận giá trị hàng hóa (tiếp)

□ Qui luật giá trị chỉ hoạt động trong XH “thô sơ”; Từ đây phát sinh 2 hướng:

- Mác tìm ra biểu hiện của qui luật giá trị trong SX HH TBCN (qui luật giá cả SX);
- Mantuyt, Say, Tân cổ điển: không thừa nhận qui luật giá trị trong nền sản xuất TB và đưa ra lý thuyết “giá cả chi phí”

## 5.1.5. Lý luận về kinh tế hàng hóa

---

\* Giá trị hàng hóa (tiếp):

Phân tích giá tự nhiên và giá thị trường:

- Giá thị trường lên xuống xung quanh giá tự nhiên,
- Tùy thuộc quan hệ cung – cầu của hàng hóa.
- Nhờ tự do cạnh tranh, di chuyển nguồn lực và tối ưu hóa, nên không cần nhà nước can thiệp.

***Nhận xét lý luận giá trị của A.Smith?***

---

# Nhận xét lý luận giá trị của Smith

---

- Đã trở thành hệ thống lý thuyết về giá trị hàng hóa. (nguồn gốc, chất, lượng, hình thái, sự biến đổi của giá trị hàng hóa và sự vận động của qui luật giá trị)*
- Khái niệm giá trị đã trở thành phạm trù giá trị;
  - Quan hệ giá trị đã trở thành qui luật giá trị, mang tính phổ biến.
  - Tư tưởng về giá trị hàng hóa đã trở thành học thuyết giá trị
  - Trở thành lý thuyết trung tâm của học thuyết KTCT cổ điển.

## 5.1.6. Thuyết về tư bản, tích lũy và tái sản xuất

### \* Tư bản:

- Là một **bộ phận của của cải** mà người **sở hữu** nó mong **nhận được lợi nhuận** (có thể là tiền, TLSX, TLSH...)  
Khái niệm này mang tính phổ biến và trở thành phạm trù TB
- Chia TB thành TB cố định và TB lưu động.
  - + TB cố định: mang lại lợi nhuận cho chủ sở hữu nó mà không phải luân chuyển (máy móc, công cụ...);
  - + TB lưu động: mang lại lợi nhuận cho chủ sở hữu khi nó luân chuyển hoặc thay đổi chủ.

Sự phân chia này vượt ra ngoài một lĩnh vực KT cụ thể như phải trọng nông, trở thành những phạm trù kinh tế

- Phân biệt TB xã hội và TB cá nhân, TBXH bằng tổng số TB cá nhân.

## 5.1.6. Thuyết về tư bản, tích lũy và tái sản xuất

---

### \* Tích lũy:

- ❑ Hai định nghĩa về lao động SX và lao động không SX
- ❑ Thu nhập của người sở hữu vốn = lợi nhuận = tiêu dùng cá nhân + tiết kiệm;
- ❑ Tích lũy là biến tiết kiệm thành tư bản.
- ❑ Giá trị TSP xã hội = tổng thu nhập hàng năm = tiền công + lợi nhuận + địa tô (*là cơ sở cho các khái niệm TSP XH của Mác, hay TSP quốc nội của KT học*).
- ❑ Xét toàn bộ nền KT, TSP = thu nhập = tiêu dùng + tiết kiệm

Khi tiết kiệm = 0 thì TSP hàng năm = tổng tiêu dùng. Tích lũy (đầu tư) là cơ sở để mở rộng SX và tăng SP trong năm sau.





# Ý nghĩa thuyết tích lũy của A.Smith?

---

- Những cân bằng lớn trong nền kinh tế đã được cụ thể hóa.
- Hình thành hệ thống phạm trù của lý thuyết TSX XH (các phạm trù KT vĩ mô của KT học sau này)
- Bước tiến trong việc giải thích TSX xã hội, xác lập hệ thống các phạm trù về TSX xã hội.
- Bí mật về TSX mở rộng được phát hiện, đó là tích lũy tư bản.
- Tư tưởng trọng cung đậm nét, thống trị KTCT cổ điển, là cơ sở cho nhiều phái KTCT sau này.



## 5.1.7. Thuyết thu nhập

- 
- ❑ **Tiền công:** một phần giá trị hàng hóa do người lao động tạo ra, là thu nhập của người lao động làm thuê. 
  - ❑ **Lợi nhuận:** do lao động làm thuê tạo ra. 
  - ❑ **Lợi tức:** là một hình thái thu nhập riêng của người sở hữu vốn. 
  - ❑ **Địa tô** (tiền thuê đất): giá phải trả cho việc sử dụng ruộng đất, tính trên cơ sở độc quyền và nằm trong giá nông phẩm. 

# Tiền công

---

- ❑ Phân biệt tiền công thực tế và tiền công danh nghĩa
- ❑ Xác định xu hướng của tiền công là ngày càng tăng lên và ủng hộ tiền công cao.
- ❑ Tiền công cao dẫn đến sự giàu có và là nguyên nhân của tăng dân số.
- ❑ Tiền công tăng làm giá trị hàng hóa tăng lên.

Học thuyết tiền công đã có bước tiến dài, được kế thừa và phát triển theo các hướng khác nhau.

# Lợi nhuận

---

- ❑ Nguồn gốc: do lao động làm thuê tạo ra.
- ❑ Tiền công và lợi nhuận tăng giảm không cùng chiều nhau.
- ❑ Nhận thấy xu hướng bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận
- ❑ TB thương nghiệp tách khỏi công nghiệp là một tiến bộ và cũng tham gia bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận.
- ❑ Giá trị thặng dư tương đối, tuyệt đối, lợi nhuận, lợi nhuận bình quân đều được đề cập đến trong khái niệm lợi nhuận

# Lợi tức

---

- ❑ Nguồn gốc: từ lao động, từ ruộng đất.
- ❑ Do lợi nhuận quyết định, là một phần của lợi nhuận;
- ❑ Chịu ảnh hưởng của cung cầu vốn.
- ❑ Quyết định giá đất thông thường.

Lợi tức được nghiên cứu dưới nhiều góc độ, với tư cách một phạm trù riêng biệt, trở thành lý thuyết về lợi tức, được các nhà kinh tế sau này kế thừa.

# Địa tô

---

- ❑ Nguồn gốc: là khoản khấu trừ đầu tiên vào kết quả lao động của người làm thuê.
- ❑ Có được là nhờ sự giúp đỡ của tự nhiên (Chịu ảnh hưởng của trọng nông)
- ❑ Không thừa nhận địa tô tuyệt đối

## 5.1.8. Thuyết về thương mại quốc tế

---

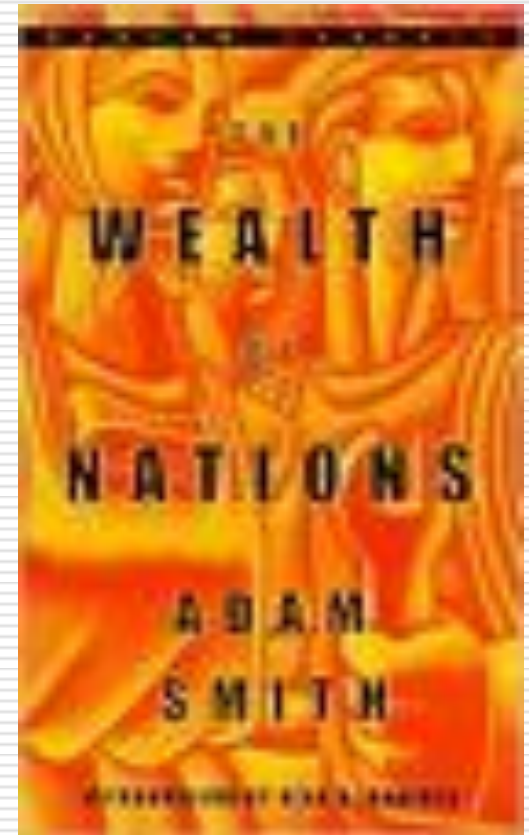
Giải thích vai trò của ngoại thương và nguyên nhân của thương mại quốc tế

- ❑ Lý thuyết “lợi thế tuyệt đối”: Lợi thế do phân công lao động là cơ sở cho việc buôn bán giữa các nước.
  - ❑ Ủng hộ mậu dịch tự do nhưng độc quyền cũng cần thiết trong một số trường hợp.
  - ❑ Ủng hộ việc dùng thuế để điều tiết sản xuất và thương mại quốc tế.
  - ❑ Cạnh tranh tự do dẫn đến tối ưu nhưng không có cạnh tranh thuần túy.
- Các học thuyết kinh tế sau này kế thừa trong việc điều tiết kinh tế vĩ mô.

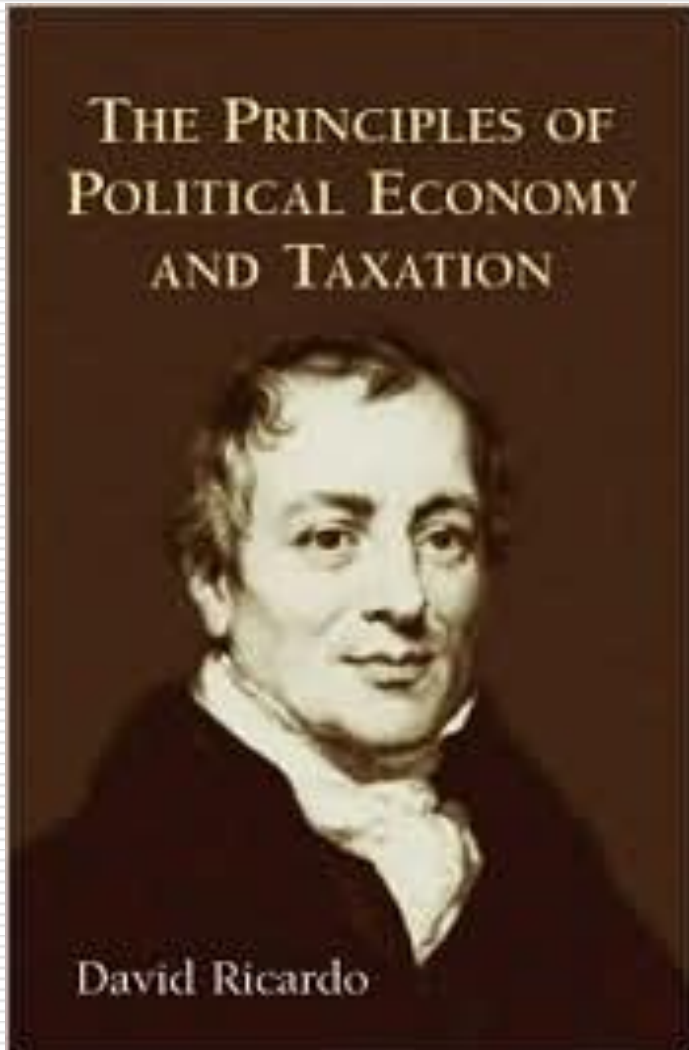
### 5.1.9. Ý nghĩa học thuyết kinh tế của A.Smith

- ❑ Chiếm vị trí đặc biệt, đánh dấu bước chuyển lớn trong sự phát triển khoa học kinh tế.
- ❑ KTCT đã trở thành một hệ thống lý thuyết, các lĩnh vực KT đã có hình dáng dứt khoát tới một chừng mực nhất định.
- ❑ Những tư tưởng cơ bản được các phái đi sau kế thừa và phát triển ở nhiều góc độ khác nhau.

Kể từ Adam Smith, chính thức xuất hiện khoa học KT với tư cách là các phạm trù và qui luật KT.



## 5.2. D. Ricácdô (D. Ricardo)



1772 – 1823

- ❑ Gia đình khá giả, có truyền thống kinh doanh.
- ❑ Thành đạt trong nghề buôn bán chứng khoán.
- ❑ Quan tâm nghiên cứu nhiều lĩnh vực khoa học: toán học, hóa học, địa lý...
- ❑ 1817 xuất bản TP chính: “Những nguyên lý KTCT và thuế khóa”



## 5.2. D. Ricácdô (D. Ricardo)

---

### 5.2.1. Bối cảnh lịch sử:

\* Nguồn gốc học thuyết kinh tế của Ricardo

□ Nguồn gốc thực tiễn: nền kinh tế Anh cuối thời kỳ Cách mạng công nghiệp ▶

□ Nguồn gốc lý luận:

■ Những nguyên lý đã có trong học thuyết kinh tế của A.Smith

■ Học thuyết nhân khẩu của Malthus, học thuyết về nơi tiêu thụ của Say. ▶

# Bối cảnh

---

Phục vụ chiến tranh chống Napoleon, nhà nước Anh phát hành lượng lớn tiền giấy và hủy bỏ quy định bản vị vàng với đồng bảng Anh, lạm phát gay gắt, làm nản lòng các nhà đầu tư, nguy cơ kìm hãm công nghiệp

Cách mạng công nghiệp sắp kết thúc, TSP tăng nhanh nhưng phân hóa XH ngày càng sâu sắc, đặt ra những vấn đề về phân phối thu nhập.

Do chiến tranh, lương thực khan hiếm, giá nông phẩm tăng, địa tô tăng, thuế tăng do nhà nước bảo hộ nông nghiệp, làm giảm lợi nhuận của TB, cản trở sự phát triển nông nghiệp.

## ***5.2. D. Ricácdô (D. Ricardo)***

---

### ***5.2.2. Đối tượng và phương pháp***

- Phương pháp tiếp cận duy vật, ảnh hưởng của triết học Bentham, theo chủ nghĩa vị lợi.
  - Đối tượng của KTCT: nghiên cứu về của cải, nghiên cứu các qui luật quyết định phân phối (*mở rộng hơn đối tượng của KTCT*)
  - Phương pháp: Trừu tượng hóa, phân tích lượng, không quan tâm đến phương pháp lịch sử.
- Đại diện cho lợi ích của TB đại công nghiệp

## 5.2.3. Học thuyết giá trị lao động

---

- Phân biệt rõ GTSD và GTTĐ, GTSD không quyết định GTTĐ, chỉ ra mối quan hệ giữa 2 thuộc tính này trong 1 HH
- GTTĐ do lượng LĐ cần thiết để tạo ra HH, trong một số ít trường hợp do tính khan hiếm qui định
- Gạt bỏ khái niệm thứ 2 về giá trị của Smith, chỉ thừa nhận khái niệm 1.
- Thừa nhận LĐ giản đơn và LĐ phức tạp, việc phân chia này không ảnh hưởng đến lượng giá trị HH.
- Kết cấu giá trị HH gồm LĐ mới gia tăng vào vật liệu và cả LĐ quá khứ nữa
- Phân tích mối quan hệ giữa giá trị HH và năng suất LĐ.

## 5.2.3. Học thuyết giá trị lao động

- Mỗi quan hệ giữa giá cả tự nhiên và giá cả thị trường, cạnh tranh giữa các ngành sẽ dẫn đến tỷ suất lợi nhuận chung (bình quân)
  - + Đã chạm tới vấn đề giá cả SX, đồng nhất qui luật giá trị với qui luật giá cả SX, → nhiều vấn đề lý luận không thể giải quyết được.
  - + Cho rằng qui luật giá trị vẫn hoạt động trong CNTB.
  - + Đặt ra vấn đề về giá cả SX và P bình quân, gợi mở hướng giải quyết (cạnh tranh tự do sẽ dẫn đến hình thành P bình quân)
  - + Cạnh tranh dẫn đến phân bổ hợp lý các nguồn lực và dẫn đến tối ưu, cạnh tranh là vô địch.

## 5.2.3. Học thuyết giá trị lao động

---

\* Lý luận về tiền tệ:

- Đã thấy rõ bản chất hàng hóa của tiền tệ cùng chức năng thước đo giá trị và phương tiện lưu thông
- Số lượng tiền trong nước phụ thuộc vào giá trị của chúng (lượng tiền được điều chỉnh bởi chi phí sản xuất ra vàng).
- Tiền giấy không có giá trị nội tại, giá trị tiền giấy phụ thuộc vào giá trị của số vàng mà nó đại diện.
- Nhằm lẫn lưu thông tiền kim loại và lưu thông tiền giấy.




## 5.2.4. Thuyết về tư bản

- ❑ 4 nhân tố quyết định sự tăng của cải: đất đai, lao động, TB và máy móc, trong đó TB là nhân tố chủ yếu nhất.
- ❑ TB là một lượng vốn nhất định dùng vào việc làm tăng của cải và mang lại lợi nhuận cho người sở hữu nó.
- ❑ Phân biệt tư bản cố định và tư bản lưu động dựa trên nguyên tắc về thời gian chu chuyển TB. Nhưng không xếp bộ phận TB mua nguyên vật liệu vào TB nào (không thấy C2)

## 5.2.5. Học thuyết phân phối và các hình thái thu nhập

---

Lý luận phân phối của R bao gồm: *Sự phân tích về các hình thái thu nhập; Mỗi quan hệ giữa các hình thái thu nhập; và xu hướng vận động của nó*

- ☐ Tiền công 
- ☐ Lợi nhuận 
- ☐ Địa tô 



# Tiền công

---

Ứng dụng lý thuyết giá trị LĐ để phân tích hàng hóa LĐ.

- Giá tự nhiên, giá thị trường của LĐ (giá trị và giá cả hàng hóa sld) (tr 122)
- Hai nguyên nhân ảnh hưởng tới sự tăng giảm tiền công: cung cầu lao động và giá cả TLSH.
- Tiền công luôn có xu hướng giảm chừng nào còn do cung cầu LĐ quyết định. (do cung tăng nhanh, cầu tăng chậm, tỷ lệ tích lũy TB ngày càng giảm)
- Tiền công tăng không làm tăng giá trị HH mà chỉ làm cho lợi nhuận giảm.

R đã giải thích tiền công trên cơ sở qui luật giá trị LĐ.

# Lợi nhuận

---

Không nghiên cứu nguồn gốc lợi nhuận mà chỉ nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận và ảnh hưởng của lợi nhuận đến giá trị hàng hóa

- Khẳng định lợi nhuận không phải là nguồn gốc của giá trị hàng hóa; Lợi nhuận và tiền công vận động ngược chiều nhau.
- Xu hướng vận động của tỷ suất lợi nhuận: cạnh tranh làm cho tỷ suất  $P$  giảm xuống  $\rightarrow P$  giảm  $\rightarrow$  suy giảm động cơ tích lũy TB.

Bi quan về tích lũy TB và số phận của nền sản xuất TBCN.

# Địa tô

---

Được phân tích trước tiền công và lợi nhuận.

- Địa tô là phần SP được trả cho địa chủ từ việc sử dụng năng lực của đất đai. Khi chưa có tư hữu ruộng đất thì chưa có địa tô.
- Có sự chênh lệch giá trị cá biệt và giá trị XH của nông sản trên các loại đất có độ màu mỡ và vị trí địa lý khác nhau, kết quả là có địa tô.
- Có động chạm đến địa tô chênh lệch 2 nhưng không phân tích nó, coi nó là lợi tức;
- Phủ nhận địa tô tuyệt đối.
- Xu hướng của địa tô là tăng dần do tích lũy TB tăng và do dân số tăng nhanh vì vậy lợi nhuận sẽ giảm sút.

## ***5.2. D. Ricácdô (D. Ricardo)***

---

### ***5.2.6. Thuyết về thương mại quốc tế***

- ❑ Áp dụng lý thuyết giá trị lao động để giải thích vai trò và cơ sở của ngoại thương
- ❑ Đưa ra lý thuyết “lợi thế tương đối” hay “lợi thế so sánh”.

Hiện nay vẫn là nguyên lý cơ bản để giải thích cơ sở trao đổi hàng hóa giữa các quốc gia.

## 5.2.7. Ý nghĩa học thuyết kinh tế của D. Ricacđô

---

- ❑ Làm cho hệ thống qui luật và phạm trù kinh tế được thống nhất trên một cơ sở
- ❑ Làm cho KTCT trở thành một khối thống nhất và kết thúc KTCT cổ điển Anh.